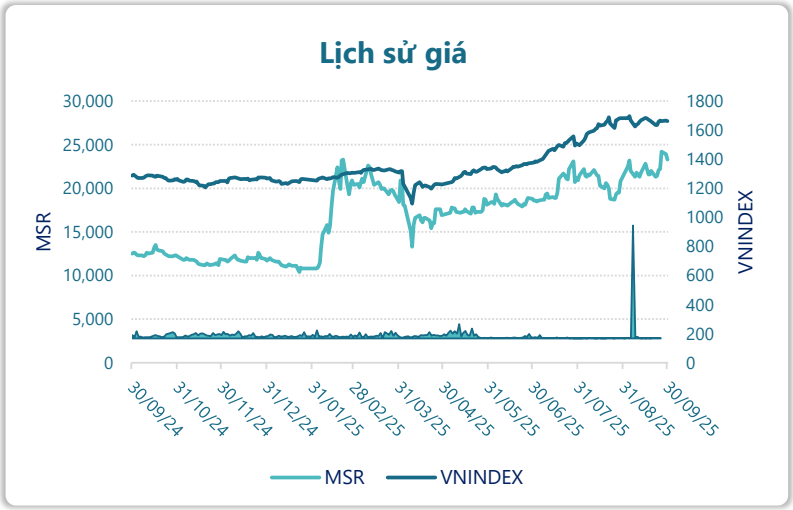
FireAnt

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**23,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	1,099,829,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,309,430
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,626
P/E	-60.0
EPS	-388

DT thuần

Q3/25

2,041

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 427| 26.5%

YoY: ▼1,686| -45.2%

LN sau thuế

Q3/25

5.16

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.48| -8.5%

YoY: ▲ 339| 102%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

13.3%

+/- YoY: ▲ 12.1%

DT thuần

9T 2025

5,048

tỷ VNĐ

YoY: ▼5,420| -51.8%

LN sau thuế

9T 2025

-211

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,169| 84.7%

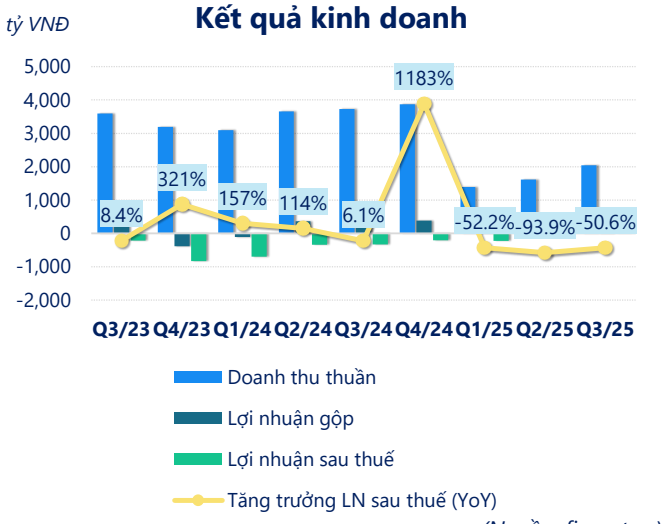
ROE

Q3/25

-3.5%

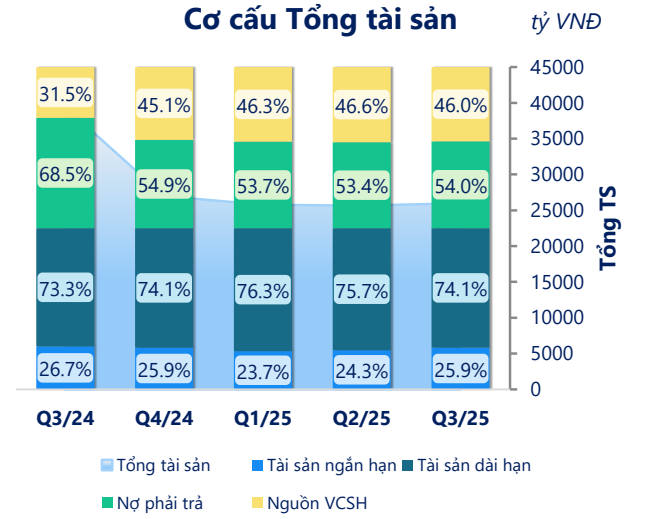
+/- YoY: ▲ 13.1%

Kết quả kinh doanh



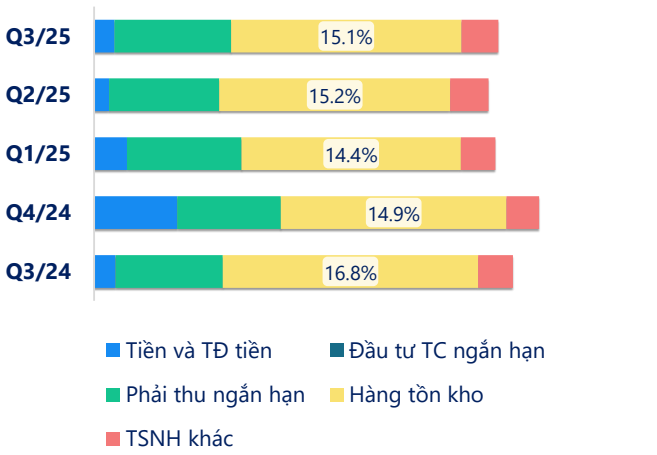
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



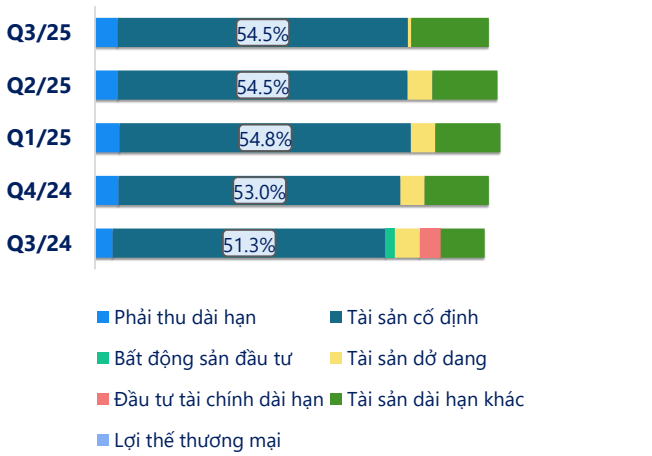
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



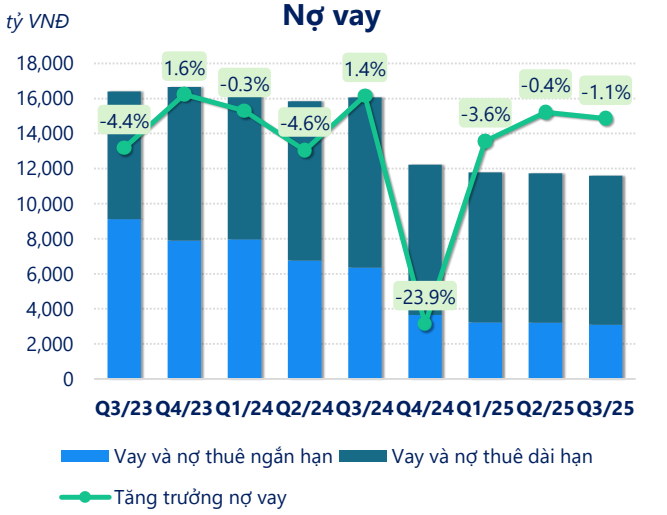
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



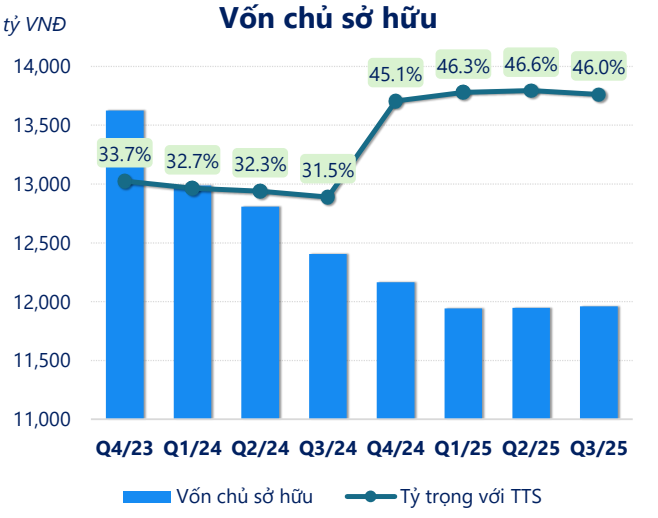
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



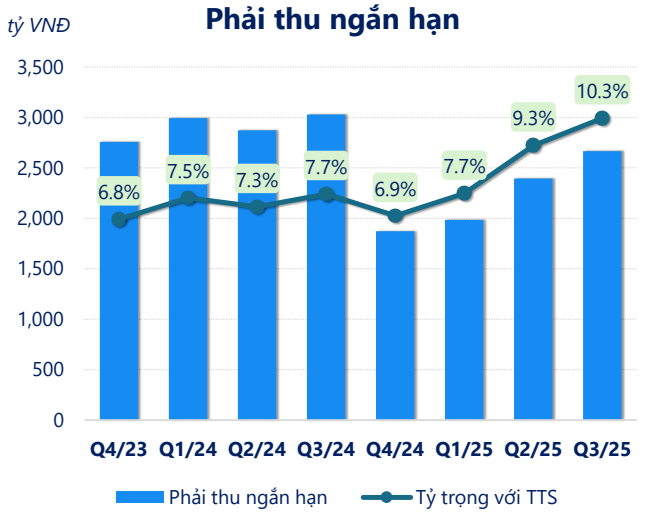
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



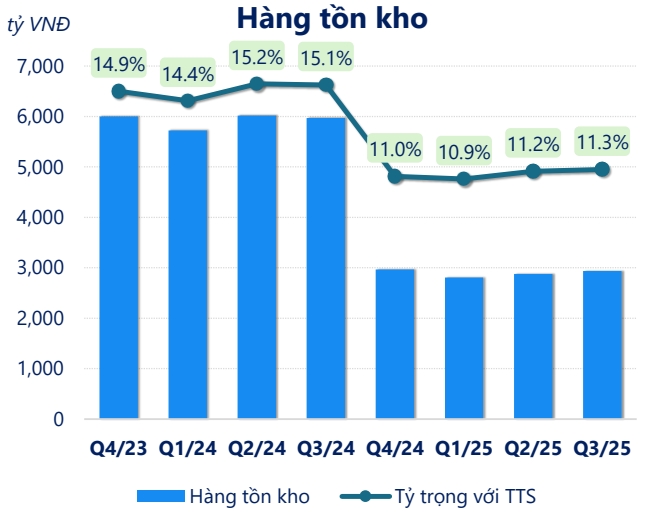
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



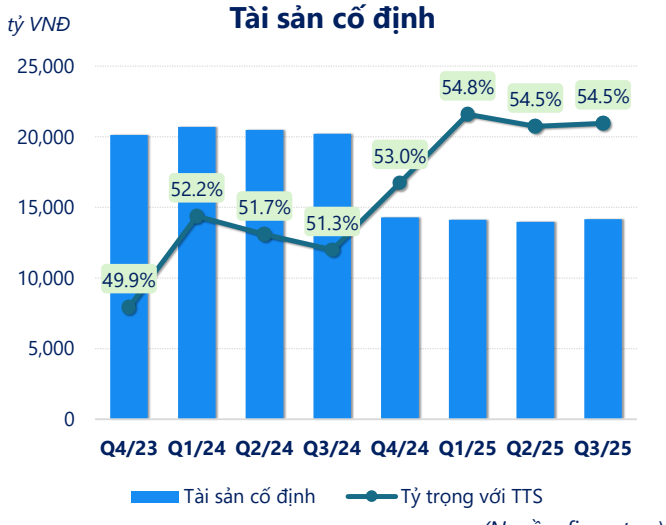
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



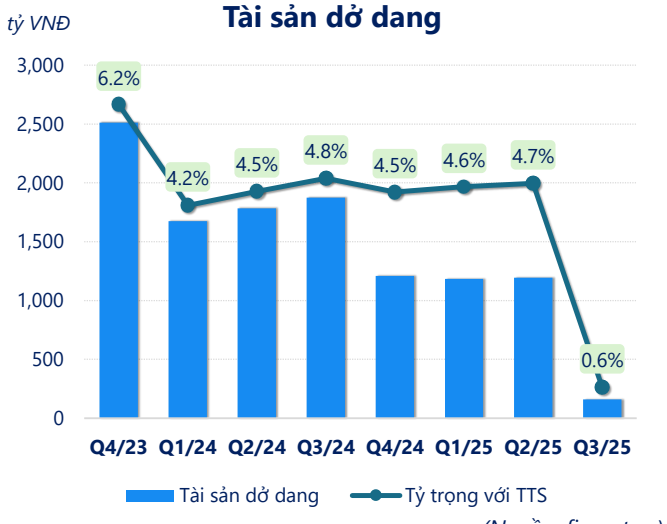
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



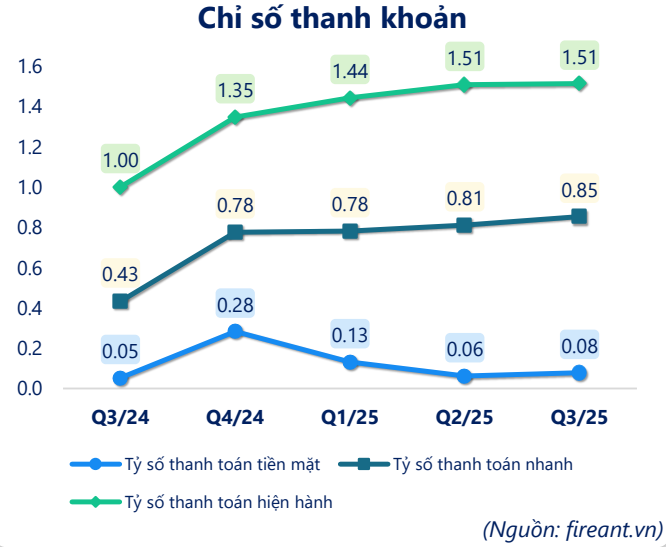
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



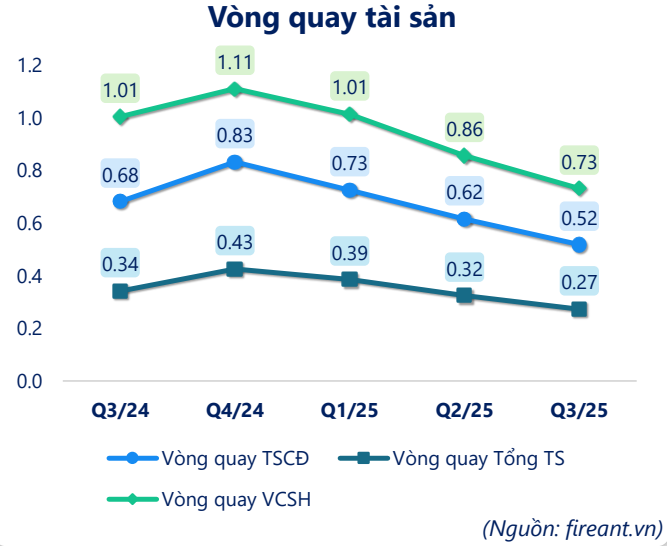
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**39,395**	**26,967**	**25,787**	**25,648**	**25,971**
Tài sản ngắn hạn	**10,511**	**6,992**	**6,122**	**6,233**	**6,732**
Tiền và tương đương tiền	554	1,469	557	255	348
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,029	1,873	1,986	2,395	2,665
Hàng tồn kho	5,967	2,968	2,807	2,881	2,937
Tài sản ngắn hạn khác	960	682	773	703	781
Tài sản dài hạn	**28,884**	**19,974**	**19,665**	**19,414**	**19,239**
Phải thu dài hạn	1,319	1,199	1,199	1,114	1,114
Tài sản cố định	20,217	14,300	14,124	13,969	14,165
Bất động sản đầu tư	669	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,874	1,209	1,184	1,195	160
Đầu tư tài chính dài hạn	1,534	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3,272	3,266	3,158	3,136	3,799
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**26,990**	**14,803**	**13,845**	**13,700**	**14,011**
Nợ ngắn hạn	**10,495**	**5,185**	**4,239**	**4,131**	**4,443**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,343	3,658	3,226	3,212	3,082
Phải trả người bán ngắn hạn	1,291	466	421	450	832
Nợ dài hạn	16,495	9,617	9,606	9,569	9,568
Vay và nợ thuê dài hạn	9,723	8,567	8,556	8,519	8,518
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,405**	**12,164**	**11,942**	**11,947**	**11,959**
Vốn chủ sở hữu	**12,405**	**12,164**	**11,942**	**11,947**	**11,959**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	10,992	10,992	10,998
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)